Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 21.02.2019 16:31:48 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê

(Tiếp theo Công báo số 129 + 130)

Phụ lục II
BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

Biểu số: 019.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức 6 tháng đầu năm: Ngày 15/7
Chính thức năm: Ngày 15/01 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
TÌNH HÌNH CƠ BẢN
VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

1. Tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/.../20...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Tổng số tàu	01	Chiếc														
- Lưới kéo đôi	02	,,														
- Lưới kéo đơn	03	,,														
- Lưới rê tầng mặt	04	,,														
- Lưới rê tầng đáy	05	,,														
- Vây ngày	06	,,														
- Vây ánh sáng	07	,,														
- Câu tay cá	08	,,														
- Câu tay mực	09	Chiếc														
- Câu vàng	10	,,														
- Câu tay cá ngừ đại dương	11	,,														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Câu vàng cá ngừ đại dương	12	,,														
- Vây cá ngừ đại dương	13	,,														
- Nghề khác	14	,,														
2. Tổng công suất	15	CV														
- Lưới kéo đôi	16	,,														
- Lưới kéo đơn	17	,,														
- Lưới rê tầng mặt	18	,,														
- Lưới rê tầng đáy	19	,,														
- Vây ngày	20	,,														
- Vây ánh sáng	21	,,														
- Câu tay cá	22	,,														
- Câu tay mực	23	,,														
- Câu vàng	24	CV														
- Câu tay cá ngừ đại dương	25	,,														
- Câu vàng cá ngừ đại dương	26	,,														
- Vây cá ngừ đại dương	27	,,														
- Nghề khác	28	,,														

2. Tàu dịch vụ hậu cần tại thời điểm 01/.../20...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Số lượng	01	Chiếc														
- Công suất	02	CV														

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI BIỂU

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chế độ báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản được áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng các nguồn số liệu khác được thu thập từ các cơ quan có liên quan. Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố; các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã hoặc tổ/đội sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể,...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại báo cáo khác nhau: Phân tổ theo loại số liệu gồm: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức;phân tổ theo kỳ số liệu gồm: vụ, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm. Các cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đầy đủ nội dung và đúng theo thời gian quy định áp dụng với từng loại báo cáo.

2. Những phân tổ chung dùng trong chế độ báo cáo này thực hiện theo các văn bản pháp quy của Nhà nước được cập nhật mới nhất đến thời điểm báo cáo về phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm, phân chia loại hình kinh tế, phân vùng kinh tế và các phân tổ khác.

3. Quy định về kỳ báo cáo: Tính theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) đối với các kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; tính theo năm nông lịch đối với các mùa vụ sản xuất nông nghiệp (vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông và vụ mùa).

4. Quy định về cách ghi các nội dụng của cột A (tên chỉ tiêu) và cột B (mã số) trong các biểu báo cáo như sau:

(i) Những dòng đã ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ và mã số: Các địa phương không được thay đổi.

(ii) Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm/ dịch vụ và mã số:

Cột A: Các địa phương có thể ghi chi tiết những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ có thu thập số liệu tại địa phương nhưng chưa ghi trong danh mục chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ tương ứng (nếu có nhu cầu). Lưu ý: Những sản phẩm bổ sung phải thuộc nhóm sản phẩm tương ứng. Ví dụ sản phẩm được bổ sung trong nhóm "Rau lấy lá khác" là các loại rau chủ yếu trồng để lấy lá như xà lách, rau diếp, rau đay...; sản phẩm được bổ sung trong nhóm "Rau lấy quả khác" là các loại rau chủ yếu trồng để lấy quả như ngô bao tử, dưa gang, lặc lè,...

Cột B: Mã số/mã sản phẩm của những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ do địa phương bổ sung không được trùng với các mã số đã ghi cho các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ do Tổng cục thống kê ghi sẵn. Cách đánh mã số đối với các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ bổ sung được quy định trong phần giải thích của từng biểu.

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang trại là các cá nhân, hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí về trang trại được Nhà nước quy định bằng văn bản và có hiệu lực gần nhất trước kỳ báo cáo.

Hiện nay, các trang trại được xác định căn cứ vào Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo quy định này thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

(1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với vùng còn lại.

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.

(2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.

(3) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2. Cách ghi biểu

Ghi số lượng trang trại tại thời điểm 31/12 hàng năm theo các loại hình vào các cột tương ứng theo loại trang trại gồm: trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, rà soát đơn vị điều tra tại các cuộc điều tra thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm; tham khảo số liệu trang trại của các ngành, các cấp ở địa phương,...

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO SƠ BỘ, CHÍNH THỨC GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hectađất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ thu được từ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi thủy sản lồng bè, bể bồn) trong năm tính theo giá hiện hành (không tính giá trị dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đó)

$$\text{Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản } \textit{(triệu đồng/ha)} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thủy sản thu được trong năm } \textit{(triệu đồng)}}{\text{Tổng diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó } \textit{(ha)}}$$

(1) Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản:

Giá trị sản phẩm của từng ngành, tiểu ngành bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp trên diện tích của ngành, tiểu ngành đó. Ví dụ: Giá trị sản phẩm cây hằng năm bao gồm cả giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng trên đất lúa (diện tích đó đang được xác định là đất lúa và thực tế có trồng lúa), giá trị sản phẩm trên đất trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm cây hằng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm,...

Lưu ý

- Không tính vào giá trị sản phẩm trồng trọt các sản phẩm, hoạt động sau:

+ Sản phẩm thu được trên đất mới khai hoang chưa quá 3 năm, đất nương rẫy, du canh.

+ Sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán, sản phẩm thu bói.

- Những diện tích trồng xen canh từ 2 loại cây hoặc nuôi trồng 2 loại thủy sản trở lên thì diện tích tính cho loại cây trồng hoặc loại thủy sản chính.

(2) Diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

Đất trồng trọt: bao gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hằng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. Diện tích đất hằng năm bao gồm:

+ Ruộng trồng lúa, đất trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp hằng năm,...

+ Đất trồng các loại cây được lưu gốc để chăm sóc như: mía, cói,..

+ Diện tích đất trồng cỏ có thu hoạch và tính toán được sản lượng dùng vào chăn nuôi (loại trừ diện tích đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi).

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng tập trung từ 100 m^2 trở lên các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hằng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tính diện tích đã cho sản phẩm.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

* Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho...

* Đất trồng cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...

* Đất trồng cây điều

* Đất trồng cây hồ tiêu

* Đất trồng cây cao su

* Đất trồng cây cà phê

* Đất trồng cây chè

* Đất trồng cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cây dược liệu, cây làm thuốc,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng lọc. Không kể diện tích đất lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi thủy sản trên biển. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chỉ tính một lần diện tích, không tính theo vụ sản xuất.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Thực hiện cùng kỳ năm trước. Ghi số liệu chính thức năm trước.

Cột 2: Thực hiện kỳ báo cáo. Ghi số liệu thực hiện năm báo cáo (tương ứng với kỳ báo cáo sơ bộ hoặc chính thức).

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tốc độ phát triển giữa số liệu thực hiện năm báo cáo và số chính thức năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch: kết quả tính toán giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của địa phương đã được Tổng cục Thống kê xác nhận.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy: Dựa vào số liệu thống kê đất hằng năm của Bộ Tài Nguyên và Môi trường có đối chiếu, so sánh với số liệu điều tra diện tích của ngành Thống kê, điều chỉnh để đảm bảo nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

Biểu số: 003.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HẰNG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

Cột 1: Ghi số liệu chính thức vụ/năm năm trước về diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng;

Cột 2: Ghi số liệu (ước tính/sơ bộ) vụ báo cáo/năm báo cáo về diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng;

Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số liệu ước tính (sơ bộ) vụ báo cáo/năm báo cáo so với số liệu chính thức của vụ/năm trước.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; kết hợp kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm và hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích gieo trồng các các loại cây trong từng vụ.

Lưu ý:

Cây lúa: Báo cáo theo từng vụ sản xuất (đông xuân, hè thu, mùa, thu đông) và cả năm. Lúa thu đông chỉ thực hiện báo cáo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Lúa mùa của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long: không thực hiện báo cáo ước tính/sơ bộ, chỉ thực hiện báo cáo chính thức 01 lần vào 15/3.

Các cây hằng năm khác: Báo cáo theo từng vụ sản xuất (đông, đông xuân, hè thu, mùa). Quy ước như sau:

+ Báo cáo vụ đông: không thực hiện báo cáo ước tính/sơ bộ, chỉ thực hiện báo cáo chính thức 01 lần vào 15/3;

+ Báo cáo vụ đông xuân: đối với các tỉnh có gieo trồng vụ đông, khi thực hiện báo cáo vụ đông xuân, gộp cả số liệu cây vụ đông chung vào vụ đông xuân.

+ Báo cáo vụ hè thu: chỉ báo cáo các cây trồng được sản xuất trong vụ hè thu;

+ Báo cáo vụ mùa: đối với các tỉnh có gieo trồng vụ thu đông, khi thực hiện báo cáo vụ mùa, gộp cả số liệu cây vụ thu đông chung vào vụ mùa.

Biểu số: 004.V/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HẰNG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B,: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS;

Cột 1: Ghi số liệu chính thức theo vụ/năm báo cáo về tổng diện tích gieo trồng, tổng diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch, tổng sản lượng cây trồng của các loại hình kinh tế của theo từng dòng tương ứng;

Cột 2 đến cột 4: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lúa; năng suất, sản lượng cây hàng năm khác.

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM CẢ NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cây hằng năm: là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm.

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cây hằng năm được phân thành các nhóm cây sau:

(1) Lúa;

(2) Ngô và cây lương thực có hạt khác: gồm ngô, kê, mỳ, mạch...;

(3) Cây lấy củ có chất bột: gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây, dong riềng...;

(4) Cây mía;

(5) Cây thuốc lá, thuốc lào;

(6) Cây lấy sợi: gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác;

(7) Cây có hạt chứa dầu: gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;

(8) Cây rau, đậu các loại, hoa;

(9) Cây hằng năm khác: Gồm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu và nhóm cây hàng năm khác như: sen lấy hạt, cỏ voi, muồng muồng, ngô sinh khối,... và cây hằng năm khác chưa được phân vào đâu.

Các hình thức gieo trồng cây hằng năm gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

+ Trồng trần: Trên một diện tích, trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

+ Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc cây hằng năm xen với cây lâu năm.

+ Trồng gối vụ: Trên một diện tích, khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

+ Trồng lưu gốc: Là hình thức trồng 01 lần nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ của năm như: mía, rau muống, sả...

b) Phương pháp tính

(1) Diện tích:

- Diện tích các loại cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Bao gồm diện tích hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích cây hằng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích.

- Diện tích từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm. Tổng diện tích cây hằng năm bằng tổng diện tích các nhóm cây

- Quy ước như sau:

+ Diện tích gieo trồng: là diện tích thực tế có gieo trồng các loại cây hằng năm đến thời điểm báo cáo.

+ Diện tích mất trắng: là diện tích do ảnh hưởng tiêu cực của sâu bệnh, thời tiết,... sản lượng thu hoạch đạt dưới 30% so với sản lượng thu hoạch được trong điều kiện sản xuất bình thường.

+ Diện tích thu hoạch = Diện tích gieo trồng - diện tích mất trắng

- Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất đối với các nhóm cây như sau:

- Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);
- Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);
- Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Trồng gối vụ: Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

• Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ: thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

• Đối với những cây cả năm thu hoạch 1 - 2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Lưu ý:

+ Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mì,...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

+ Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

+ Đối với diện tích đất trồng cỏ: Chỉ tính diện tích đất trồng cỏ cho thu hoạch và tính toán được sản lượng. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

(2) Năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

(3) Sản lượng:

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây hàng năm thu được trong một vụ sản xuất hoặc một năm của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định sau đây:

- Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

- Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

- Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

- Cây thuốc lá, thuốc lào:

+ Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

+ Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

- Cây lấy sợi:

+ Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

+ Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

+ Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

+ Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô.

- Cây có hạt chứa dầu:

+ Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

+ Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

+ Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

- Rau, đậu các loại và hoa:

Rau các loại:

+ Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi, được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

+ Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

+ Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng tươi đã được rửa sạch;

+ Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

+ Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi, đã được làm sạch.

Đậu/đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông/cành hoặc giò/chậu hoa tươi.

- Cây hằng năm khác:

+ Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hằng năm: Sản phẩm dạng tươi.

+ Cây hằng năm khác còn lại: Sản phẩm đã được làm sạch.

2. Cách ghi biểu

Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Phần I. Những quy định chung.

Cột B: (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Tên cây trồng	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Ví dụ:

Tên chỉ tiêu		**Mã số**
Ngô	Diện tích gieo trồng	0112019**1**
	Diện tích thu hoạch	0112019**2**
	Năng suất gieo trồng	0112019**3**
	Năng suất thu hoạch	0112019**4**
	Sản lượng	0112019

Quy định về cách đánh mã số đối với những cây trồng có chia chi tiết (lúa ruộng, lúa nương, sắn công nghiệp, sắn thường, mía ăn, mía đường...) hoặc cây trồng bổ sung như sau:

Tên cây trồng (gốc)/nhóm cây trồng	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
Tên cây trồng chi tiết thứ i (i=1,2,3,4,5)	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i

	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Sản lượng	Ghi thêm số **j** vào sau mã số sản lượng của cây trồng (gốc)/nhóm cây trồng (j=5,6,7,8,9 tương ứng với i=1,2,3,4,5)

Ví dụ:

Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901
	Diện tích thu hoạch	- 01130902
	Năng suất gieo trồng	- 01130903
	Năng suất thu hoạch	- 01130904
	Sản lượng	- 0113090
Cây thứ 1	Diện tích gieo trồng	- 011309**05**1
	Diện tích thu hoạch	- 011309**05**2
	Năng suất gieo trồng	- 011309**05**3
	Năng suất thu hoạch	- 011309**05**4
	Sản lượng	- 011309**05**
Cây thứ 2	Diện tích gieo trồng	- 011309**06**1
	Diện tích thu hoạch	- 011309**06**2
	Năng suất gieo trồng	- 011309**06**3
	Năng suất thu hoạch	- 011309**06**4
	Sản lượng	- 011309**06**

Cột 1: Ghi số liệu chính thức năm báo cáo của tổng diện tích gieo trồng cả năm, tổng diện tích thu hoạch cả năm, tổng sản lượng thu hoạch cả năm của các loại cây trồng trong năm, năng suất thu hoạch cả năm của từng loại cây theo từng dòng tương ứng;

Diện tích gieo trồng cả năm = Tổng diện tích gieo trồng các mùa vụ trong năm;

Diện tích thu hoạch cả năm = Tổng diện tích thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Sản lượng thu hoạch cả năm = Tổng sản lượng thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Riêng đối với cây lúa: Sản lượng lúa cả năm bao gồm sản lượng lúa các mùa vụ và sản lượng lúa tái sinh.

$$\text{Năng suất thu hoạch cả năm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch cả năm}}{\text{Diện tích thu hoạch cả năm}}$$

Cột 2, Cột 3: Ghi sản lượng sản phẩm thu hoạch cây trồng của 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm theo từng dòng tương ứng. Lưu ý đối với số liệu chia theo kỳ 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm: chỉ phản ánh sản lượng sản phẩm thu hoạch và phản ánh theo thực tế sản xuất tại địa phương; không phản ánh chỉ tiêu diện tích, năng suất.

Cột 4 đến cột 6: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng từng mùa vụ trong năm. Riêng thông tin về diện tích mất trắng: cần tham khảo các nguồn số liệu khác tại địa phương.

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (6 tháng, 9 tháng)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 008.N/BCC-NLTS

Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu chính thức diện tích, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện cùng kỳ năm trước (Phân bổ từ kết quả chính thức điều tra cây lâu năm của năm trước theo thực tế sản xuất của địa phương).

Cột 2: Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo: Ghi số liệu ước tính/sơ bộ diện tích hiện có, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng (cây trồng nào đã có số liệu điều tra thì cập nhật kết quả điều tra).

Cột 3: Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước/sơ bộ thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

Lưu ý:

Diện tích hiện có của từng nhóm cây bằng tổng diện tích hiện có của các loại cây trong nhóm. Cần ghi diện tích hiện có của cây trồng tại thời điểm báo cáo và diện tích chính thức cùng thời điểm năm trước;

Sản lượng thu hoạch là toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ hoặc năm báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong kỳ của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn. Cần ghi sản lượng thu được trong kỳ báo cáo (6 tháng, 9 tháng) và sản lượng chính thức cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ.

Biểu số: 007.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 008.N/BCC-NLTS

Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu chính thức diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

Cột 2: Ước tính/sơ bộ năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện, sơ bộ năm báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước. Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước tính/sơ bộ thực hiện năm báo cáo so với số chính thức năm trước.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Diện tích trồng cây lâu năm là diện tích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch lớn hơn 1 năm.

Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

- Diện tích hiện có: là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

Diện tích trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích trồng phân tán là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

- Diện tích trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cho sản phẩm: Diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian kiến thiết cơ bản như sau:

+ Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;

+ Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;

+ Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;

+ Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Sản lượng thu hoạch: Hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính cho từng loại cây theo quy định trong Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam. Ví dụ:

+ Các loại quả: Quả tươi;

+ Dừa: Quả tươi (không bao gồm xơ dừa);

+ Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

+ Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25 - 30%) trọng lượng hạt chưa bóc vỏ;

+ Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12 - 14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10 - 12%;

+ Cao su: Mủ khô;

+ Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra tươi với tỷ lệ ¼;

+ Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; Tam thất, Sa nhân (củ, quả khô); Sâm (củ tươi); Đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

+ Hoa mai, Đào: Cành hoa, cây hoa;

+ Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

b) Phương pháp tính

- Diện tích hiện có:

+ Diện tích trồng tập trung: Tính một lần diện tích trong kỳ báo cáo. Trường hợp trên cùng một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định

tính diện tích cho cả cây trồng chính và các cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng;

+ Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định;

Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{- Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1ha của địa phương}}$$

- Diện tích trồng mới: chỉ tính những diện tích cây lâu năm được trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (tạ/ha)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (tấn)}}{\text{- Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} \times 10$$

- Sản lượng thu hoạch: Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Phân bổ sản lượng chính thức cả năm ra 02 kỳ 6 tháng: Xác định sản lượng thu hoạch của cây lâu năm cho kỳ 6 tháng như sau:

- Cà phê: Quy định tính toàn bộ sản lượng cà phê được tính cho kỳ 6 tháng cuối năm.

- Cây lâu năm còn lại

+ Nếu cây trồng có đa số (từ 85% trở lên) sản lượng sản phẩm thu hoạch thuộc kỳ 6 tháng nào thì tính toàn bộ sản lượng của cây trồng cho kỳ 6 tháng đó. Ví dụ: Cây hồ tiêu thu hoạch đa số sản phẩm vào quý I, quý II của năm thì tính toàn bộ sản lượng thu hoạch cho kỳ 6 tháng đầu năm.

+ Nếu cây trồng có dưới 85% sản lượng sản phẩm thu hoạch trong một kỳ 6 tháng, cần phân bổ sản lượng sản phẩm thu hoạch của cây trồng cho các kỳ 6 tháng. Thực tế sản lượng sản phẩm thu hoạch ở kỳ 6 tháng nào thì tính cho kỳ 6 tháng đó.

2. Cách ghi biểu

Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Phần I. Những quy định chung.

Cột B (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Nguyên tắc ghi mã số những cây ngoài danh mục: Khi địa phương đưa một loại cây mới vào trồng (không có trong biểu mẫu báo cáo) cần đánh mã số căn cứ vào mã sản phẩm của hệ thống ngành sản phẩm.

Cụ thể:

- Chỉ tiêu sản lượng: giữ nguyên mã số sản phẩm;

- Chỉ tiêu diện tích hiện có: lấy mã sản phẩm và thêm số 1 vào phía sau mã sản phẩm;

- Chỉ tiêu diện tích trồng mới: lấy mã sản phẩm và thêm số 2 vào phía sau mã sản phẩm;

- Chỉ tiêu diện tích cho sản phẩm: lấy mã sản phẩm và thêm số 3 vào phía sau mã sản phẩm;

- Chỉ tiêu năng suất trên diện tích cho sản phẩm: lấy mã sản phẩm và thêm số 4 vào phía sau mã sản phẩm.

VD: Mã sản phẩm cây Nho là 0121100 thì:

- Mã diện tích gieo trồng là 0121100**1;**

- Mã diện tích trồng mới là 0121100**2**;

- Mã diện tích cho sản phẩm là 0121100**3**;

- Mã năng suất trên diện tích cho sản phẩm là 0121100**4**;

- Mã sản lượng là 0121100.

Cột 1: Ghi tổng số các chỉ tiêu: diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng cây/nhóm cây của địa phương trong năm báo cáo.

Cột 2, 3: Ghi sản lượng đã phân bổ theo 2 kỳ 6 tháng. Không phân bổ và không ghi biểu ra hai kỳ 6 tháng các chỉ tiêu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm.

Cột 4 đến cột 6: Ghi chi tiết cho các loại hình kinh tế của địa phương.

3. Nguồn số liệu

Điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SỐ LƯỢNG, SẢN PHẨM CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO (ước tính/sơ bộ 6 tháng, ước tính năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích **Biểu số: 010.N/BCC-NLTS**

b) Phương pháp tính

A. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

(1) Ước tính 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01; 01/4 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01 - 30/6 năm báo cáo).

(2) Sơ bộ 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: đánh giá lại số ước tính 6 tháng;

+ Đối với lợn và gia cầm: là số lượng lợn và gia cầm có tại thời điểm ngày 01/7 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: đánh giá lại số ước tính 6 tháng;

+ Đối với lợn, gia cầm: là số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01 - 30/6 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 và 01/7 năm báo cáo.

(3) Ước tính năm

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng đầu con tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01 - 31/12 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/4; 01/7 và 01/10 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong thu được trong 12 tháng (01/01 - 31/12 năm báo cáo)

B. Dịch vụ khai thác yến sào: ước tính, sơ bộ, chính thức các kỳ dựa vào báo cáo của các ban ngành ở địa phương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước.

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính, sơ bộ số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG, SẢN PHẨM CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác: là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) và vật nuôi khác (thỏ, chó, trăn, rắn...) còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- Sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác: là khối lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

+ Số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: là số đầu con và trọng lượng sống của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác khi xuất chuồng (bán, cho, biếu, tặng, tiêu dùng tại hộ) với mục đích để giết thịt hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo (6 tháng từ 01/01 - 30/6 hoặc

12 tháng từ 01/01 - 31/12 năm báo cáo), không tính những con bán để nuôi tiếp và những con giết thịt do bị bệnh, bị chết do thiên tai.

+ Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt: các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,... trong kỳ báo cáo.

+ Tổ yến: là tổ của loài chim yến, với hình thái sản phẩm dạng thô, trong đó (1) tổ yến khai thác trong đất liền thu hoạch được từ phương thức dụ yến về làm tổ trong các nhà xây hoặc các hang có đặt các thiết bị dụ yến trong đất liền, (2) tổ yến khai thác ngoài khơi thu hoạch từ thiên nhiên trong các hang động, vách núi ngoài khơi bằng phương tiện tàu thuyền và các dụng cụ khai thác yến khác. Tổ yến là sản phẩm của hoạt động dịch vụ khai thác yến sào.

b) Phương pháp tính

A. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

- Số lượng vật nuôi: được tính bằng số lượng các loại vật nuôi (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) có tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/1 - 31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn và gia cầm: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/1 - 31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4; 01/7; 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

B. Dịch vụ khai thác yến sào: dựa vào báo cáo của các ban ngành ở địa phương.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chính thức năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Cột 2: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của 6 tháng đầu năm. Số liệu chính thức 6 tháng đầu năm dựa theo báo cáo sơ bộ 6 tháng năm báo cáo và kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo. Riêng chỉ tiêu số con hiện có ghi số vật nuôi có tại thời điểm 01/7 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của 6 tháng cuối năm. Số liệu chính thức 6 tháng cuối năm dựa theo báo cáo sơ bộ 6 tháng đầu năm, báo cáo chính thức quý III năm báo cáo và kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo. Riêng chỉ tiêu số con hiện có ghi số vật nuôi có tại thời điểm 01/01 năm sau năm báo cáo.

Cột 4 đến cột 6: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chính thức năm báo cáo của từng loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Kinh tế Nhà nước, Kinh tế ngoài Nhà nước và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo và báo cáo sơ bộ 6 tháng năm báo cáo, báo cáo chính thức quý I, quý III năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI QUÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích Biểu số: 010.N/BCC-NLTS

b) Phương pháp tính

(1) Chính thức quý I

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/4 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/01 - 31/3 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

(2) Chính thức quý III

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/10 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/7 - 30/9 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Chính thức kỳ báo cáo

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số chính thức kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi các kỳ 01/4, 01/10 năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Ước 6 tháng, sơ bộ 6 tháng, ước năm, sơ bộ năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính: tương tự như khái niệm biểu số **013.H/BCC-NLTS**

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi kết quả thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước

+ Số liệu 6 tháng đầu năm: Từ 01/01 đến 30/6: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo); tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trong năm để phân bổ số liệu 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm.

+ Số liệu cả năm: Từ 01/01 đến 31/12 năm: Là số liệu điều tra thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo).

- Cột 2: Ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra gần nhất, tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trên địa bàn trong năm báo cáo; tham khảo số liệu từ các Ban Ngành liên quan để ước tính, ghi thông tin cho các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột 3: Ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Diện tích rừng trồng mới: Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trên diện tích có quy mô từ 0,3 ha trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo công dụng bao gồm:

• Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;

• Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển,... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống;

• Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

• Loại rừng phân theo loại cây trồng chủ yếu:

- Rừng thân gỗ: Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.

- Rừng thân tre, nứa: Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùng, bương,....

- Rừng thân cây lâm nghiệp khác (rừng hỗn giao): Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

(2). Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng mới trong năm báo cáo có hoạt động chăm sóc như làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh (bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc). Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

Lưu ý: Chỉ tính diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong những năm đầu, từ 2 - 3 năm tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng.

(3). Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm,

chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

+ Khoanh nuôi không có tác động: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy,... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Là thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu,... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất

(4). Cây lâm nghiệp trồng phân tán: Là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

(5). Ươm giống cây lâm nghiệp: Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ với mục đích trồng rừng hoặc trồng cây lâm nghiệp phân tán. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

(6). Diện tích rừng được khoán bảo vệ: Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

(7) Dịch vụ lâm nghiệp: Là các hoạt động do đơn vị cung cấp cho bên ngoài nhằm hỗ trợ công tác trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp, có thu đươc bằng tiền hoặc hiện vật. Không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị. Dịch vụ bao gồm các hoạt động sau:

- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

2. Cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 6: Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và chia theo loại hình kinh tế.

Số liệu 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm: Tham khảo cách ghi của biểu số 012.H/BCC-NLTS

3. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp và số liệu dịch vụ lâm nghiệp liên quan của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

(Ước 6 tháng, sơ bộ 6 tháng, ước năm, sơ bộ năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của biểu số 015.H/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, cột 2, cột 3: Tham khảo cách ghi biểu số 012.H/BCC-NLTS

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Gỗ: Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Gỗ tròn: bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 m trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

Gỗ ở dạng thô: Khai thác gỗ, sản xuất gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray,...

Củi: Là sản phẩm được khai thác từ cây lâm nghiệp thân gỗ, bộ phận của chúng có kích thước nhỏ hơn đối với quy cách gỗ tròn đã nêu ở trên, với mục đích chính là dùng làm chất đốt (đun nấu hoặc sưởi ấm).

Than: Được chế từ gỗ đốt tại rừng (tách nguyên tố cacbon ra khỏi các thành phần khác mà chủ yếu là oxy). Than gỗ còn giữ lại được một phần dạng cấu trúc của tế bào gỗ. Chúng có khả năng hấp thụ lớn và được sử dụng làm chất hấp thụ, chất lọc, dược phẩm, chất đốt, dùng để tẩy màu, nạp mặt nạ chống độc hoặc làm phụ gia của than hoạt tính và thuốc súng đen.

Lưu ý: Không tính gỗ, củi từ cây cao su và từ cây nông nghiệp đặc sản khác trồng tập trung trên đất lâm nghiệp.

- **Lâm sản khác ngoài gỗ:** chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

Chú ý: Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Thống kê cần ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

2. Cách ghi biểu

Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 012.H/BCC-NLTS.

Cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và chia theo loại hình kinh tế.

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp; số liệu tính toán từ nguồn số liệu của địa phương.

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA (Ước tính 6 tháng, chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

*** Diện tích nuôi trồng thủy sản**

Là diện tích ao, đầm, mương vườn, cầu cá, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển... thực tế đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản. Được tính diện tích nuôi trồng thủy sản cả diện tích hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản.

Diện tích nuôi trồng thủy sản được xác định như sau:

Diện tích nuôi trồng thủy sản	=	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	×	Số vụ nuôi

(1) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Là diện tích ao, đầm, mương vườn, ruộng lúa,... thực tế sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong kỳ, kể cả diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Không bao gồm diện tích các công trình phụ trợ cho nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại công nhân ở, nhà kho, nhà xưởng chế biến thức ăn thủy sản, những diện tích ao, đầm, ruộng lúa đang cải tạo và chưa thả nuôi

(2) Số vụ nuôi: Là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ báo cáo.

* Quy ước chung khi xác định diện tích nuôi trồng:

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi đồng thời hai loại thủy sản trở lên thì tính diện tích nuôi trồng cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì tính diện tích nuôi trồng phần diện tích thực tế bình quân có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính 1 lần diện tích nuôi trong năm báo cáo (quy ước bằng diện tích tại thời điểm nuôi nhiều nhất).

*** Nuôi thủy sản lồng, bè**

Nuôi thủy sản lồng, bè là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng, bè hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre, gỗ, lưới,... và có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, vịnh, đập và thường có hiệu suất cao (nuôi thâm canh).

*** Nuôi thủy sản bể, bồn:** Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông,... trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.

*** Thể tích nuôi thủy sản:** Là thể tích của lồng bè, bể bồn thực tế có nuôi thủy sản thương phẩm hoặc ươm nuôi giống thủy sản trong kỳ. Được tính như sau

Thể tích nuôi trồng thủy sản bể bồn hoặc lồng bè	=	Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè	×	Chiều sâu ngập nước

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình vuông hoặc hình chữ nhật thì:

Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè = Chiều dài × Chiều rộng

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình tròn:

Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè = $(\text{Bán kính})^2$ × 3,14

Lưu ý:

- Thể tích lồng bè, bể bồn nuôi được tính cho từng vụ nuôi và được tính cho loại thủy sản nuôi chính.

*** Nuôi thủy sản biển:** nuôi thủy sản ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

*** Nuôi thủy sản nội địa:** bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt.

- Nuôi thủy sản nước lợ: nuôi thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

- Nuôi thủy sản nước ngọt: nuôi thủy sản ở khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

*** Đối tượng thủy sản nuôi**

- Nuôi cá: Là diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

- Nuôi tôm: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại tôm, như tôm sú, tôm càng xanh, tôm giống.

- Nuôi thủy sản khác: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại thủy sản không thuộc 2 tổ trên, như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu...

*** Nuôi thâm canh**

Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ, tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

*** Nuôi bán thâm canh**

Nuôi bán thâm canh là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

*** Nuôi quảng canh cải tiến:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

*** Nuôi quảng canh:** Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

2. Cách ghi biểu

Mục I. Nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn; ươm nuôi giống thủy sản

Cột A:

Phần I: Ghi các loại thủy sản theo danh mục sản phẩm thủy sản thuộc Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện hành.

Phần II: Ghi thông tin về số con cá sấu đang nuôi trong kỳ

Số con cá sấu hiện có: Là số con đang nuôi tại thời điểm 01/6 (áp dụng cho báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm) hoặc tại thời điểm 01/12 năm báo cáo (áp dụng cho báo cáo chính thức năm).

Phần III: Ghi diện tích và thể tích chuyên nuôi cá cảnh nhằm mục đích bán ra trong kỳ.

Cột B: Mã số: Được ghi theo mã sản phẩm tương ứng với sản phẩm của cột A.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính (Ha, m^2, m^3) tương ứng ở cột 1, 2, 3, 4, 5, 6

Cột 1, 2, 3: Ghi số liệu Chính thức cùng kỳ năm trước: Là số liệu của 6 tháng đầu năm (từ 01/01 đến 30/6) hoặc số liệu cả năm (từ 01/01 đến 31/12) của năm trước năm báo cáo.

Căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra thủy sản, số liệu của các Ban ngành trên địa bàn tỉnh của năm trước, Cục Thống kê tính toán phân bổ số liệu 6 tháng đầu năm/6 tháng cuối năm đảm bảo phản ánh đúng tình hình sản xuất, cơ cấu mùa vụ trong năm của địa phương.

Cột 1: Tổng số: Ghi tổng diện tích nuôi trồng theo loại hình mặt nước (nuôi biển, nuôi nội địa), từng nhóm thủy sản và từng loại thủy sản nuôi.

Cột 2, 3: Ghi diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh (cột 2); quảng canh, quảng canh cải tiến (cột 3) của từng loại/nhóm/loại hình thủy sản (nếu có).

Cột 4, 5, 6: Ghi số liệu năm báo cáo: Là số liệu của 6 tháng đầu năm (từ 01/01 đến 30/6) hoặc số liệu cả năm (từ 01/01 đến 31/12) của năm báo cáo

- Báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6 (nếu có); số liệu ước tính của các ban, ngành và tình hình thực tế của địa phương để tính toán ghi vào biểu;

- Báo cáo chính thức năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 01/12 (đủ 12 tháng) để tính toán; trường hợp nếu có biến động trong 2 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).

Cột 5, 6: Ghi tương tự như cột 2, 3.

Cột 7, 8, 9: Tỷ lệ giữa số liệu năm báo cáo so với số liệu chính thức cùng kỳ năm trước (%).

Mục II. Thể tích nuôi thủy sản lồng bè, bể bồn

Không tính thể tích nuôi cá cảnh, ươm nuôi giống vào mục này.

Cột A: Ghi các sản phẩm nuôi lồng bè trên địa bàn tỉnh, thành phố vào các dòng (...). Các sản phẩm ghi vào dòng (...) là các sản nằm trong danh mục sản phẩm hiện hành (tham khảo cột A, mục I).

Cột B: Mã số của các sản phẩm ghi vào dòng (...) là mã sản phẩm của các sản phẩm (tham khảo cột A, mục I).

Cột 1, 2: Số liệu cùng kỳ năm trước (tham khảo cách ghi của cột 1, 2, 3 mục I).

Cột 3, 4: Số liệu năm báo cáo (tham khảo cách ghi của cột 4, 5, 6 mục I).

Cột 4, 5: So với cùng kỳ năm trước (tham khảo cách ghi của cột 7, 8, 9 mục I).

Mục III. Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản

Ghi diện tích, thể tích chuyên ươm giống thủy sản để bán. Chỉ tính diện tích, thể tích ươm nuôi có thu hoạch sản phẩm (là các hình thái thủy sản giống) trong kỳ.

Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản không bao gồm diện tích thuần dưỡng giống.

Thuần dưỡng giống thủy sản: Là hình thức nuôi giống thủy sản để thích nghi với môi trường nước, gồm cả việc khai thác giống từ tự nhiên để thuần dưỡng.

Lưu ý:

- Trường hợp cơ sở có diện tích hoặc thể tích ươm giống thủy sản và sử dụng giống để tự tiến hành nuôi trồng thủy sản thương phẩm của cơ sở thì không được tính diện tích, thể tích ươm nuôi giống;

- Không quy đổi từ diện tích nuôi sang thể tích nuôi của loại thủy sản ươm nuôi và ngược lại.

Mục IV. Khai thác thủy sản nội địa

Ghi số thuyền, xuồng khai thác thủy sản nội địa có động cơ và không có động cơ thực tế có khai thác thủy sản thực tế có đánh bắt thủy sản tại thời điểm 01/12 hàng năm.

Trường hợp tàu thuyền trong năm thực tế có khai thác thủy sản nhưng đến thời điểm 01/12 đang tiến hành sửa chữa nhỏ hoặc nghỉ do mưa bão, lũ lụt... thì vẫn được tính là tàu thuyền, xuồng khai thác thủy sản.

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển quý; các nguồn số liệu của các ban, ngành ở địa phương.

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ***(Ước tính 6 tháng, sơ bộ 6 tháng, ước tính năm và sơ bộ năm)***

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xem hướng dẫn ở **biểu số 018.H/BCC-NLTS**

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các sản phẩm thủy sản thực tế phát sinh trên địa bàn tỉnh.

Cột B: Ghi theo mã sản phẩm tương ứng với tên chỉ tiêu ở cột A.

Trị giá thuần dưỡng giống: Là giá trị của các sản phẩm giống thủy sản bán ra trong kỳ

Trị giá cá cảnh: Là giá trị của các sản phẩm cá cảnh bán ra trong kỳ

Cột 1: Ghi số liệu chính thức năm trước (từ 01/01 đến 30/6 năm trước (báo cáo 6 tháng) hoặc từ 01/01 đến 31/12 năm trước (báo cáo năm). Tham khảo cách ghi của cột 1, 2, 3 phần I biểu 16.

Cột 2: Ghi số liệu ước tính/sơ bộ năm báo cáo (từ 01/01 đến 30/6 năm báo cáo (báo cáo 6 tháng) hoặc từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo (báo cáo năm).

- Số liệu ước tính 6 tháng đầu năm: Căn cứ vào kết quả điều tra khai thác thủy sản biển 4 tháng đầu năm; Kết quả điều tra cơ bản kỳ 01 tháng 6; Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành; ....) để tính toán ghi vào biểu.

- Số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm: Căn cứ vào kết quả điều tra khai thác thủy sản biển 6 tháng đầu năm; Kết quả điều tra kỳ 01 tháng 6 (nếu có); Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;....)

- Số liệu ước tính năm: Căn cứ vào kết quả điều tra khai thác thủy sản biển tháng 01 đến tháng 10; Kết quả điều tra 01 tháng 6 (nếu có); Kết quả điều tra cơ bản 01 tháng 12; Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;....)

- Số liệu sơ bộ năm: Căn cứ kết quả điều tra khai thác thủy sản biển tháng 01 đến tháng 12; Kết quả điều tra 01 tháng 6 (nếu có); Kết quả điều tra 01 tháng 12; Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;...)

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển quý; các nguồn số liệu của các Ban, ngành ở địa phương.

Biểu số 018.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên (biển, sông, hồ, kênh, rạch,...) thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản (ao, hồ, ruộng lúa, lồng bè, bể bồn,...).

Sản phẩm giống thủy sản: Chỉ tính sản phẩm giống thủy sản bán ra của các cơ sở. Không được tính sản phẩm giống của cơ sở sản xuất giống để sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của cơ sở.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Là số liệu từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, bao gồm:

+ Số liệu sản lượng khai thác biển: Sử dụng kết quả điều tra khai thác thủy sản biển từ tháng 01 đến tháng 12 năm báo cáo.

+ Số liệu sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa, Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 1/12 (đủ 12 tháng) để ghi; trường hợp nếu có biến động trong 1 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).

- Cột 2, 3: Xem hướng dẫn ở biểu số 017.H /BCC-NLTS.

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển quý; các nguồn số liệu của các Ban, ngành ở địa phương.

Biểu số: 019.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN (Chính thức 6 tháng đầu năm, Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tàu khai thác thủy sản có động cơ là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản biển có động cơ của địa phương (thuộc sở hữu hoặc do người địa phương đang sử dụng, được đăng ký hoặc chưa đăng ký tại địa phương), hiện có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến. Không tính những tàu thuyền không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

Tàu dịch vụ hậu cần: là tàu thuyền không trực tiếp khai thác thủy sản biển mà chỉ tham gia vào hoạt động chuyên chở đá, xăng dầu, thức ăn,... cho các tàu đánh bắt thủy sản biển hoặc chuyên chở sản phẩm từ các tàu đánh bắt về cảng.

Công suất tàu thuyền: là tổng công suất động cơ chính của các tàu thuyền.

Lưu ý: Vẫn tính tàu, thuyền, xuồng đang nằm bờ để tiến hành sửa chữa nhỏ.

2. Cách ghi biểu

Mục 1. Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền, xuồng theo nghề và nhóm công suất của các tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển tại thời điểm 01/6 và 01/12 hàng năm.

Mục 2. Tàu dịch vụ hậu cần tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng và công suất tàu, thuyền dịch vụ hậu cần nghề biển theo nhóm công suất.

3. Nguồn số liệu

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ:

+ Số liệu tại thời điểm 01/6: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6.

+ Số liệu tại thời điểm 01/12: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12.

Phụ lục III

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/8 năm sau
2	002.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Số lượng cơ sở ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/8 năm sau
3	003.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Lao động ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/8 năm sau
4	004.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Nguồn vốn, tài sản cố định của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30/4 năm sau
5	005.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Doanh thu, nộp ngân sách của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30/4 năm sau

Biểu số: 001.N/BCC-CN
Ban hành theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*							
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
				Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*			
					100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ											
(Ghi theo danh mục sản phẩm)											

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCC-CN
Ban hành theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, Cơ sở

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*							
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành CN cấp I, II:										

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCC-CN
Ban hành theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại hình kinh tế*							
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra:*		Tổng số	*Chia ra:*			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành CN cấp I, II:										

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCC-CN
Ban hành theo Thông tư số... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/4 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	**Nguồn vốn có đến 1-10**		**Giá trị tài sản cố định có đến 1-10**	
		Tổng số	***Trong đó:*** **Nguồn vốn chủ sở hữu**	**Tổng số**	***Trong đó:*** **Thiết bị máy móc**
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ					
Chia theo ngành CN cấp I, II:					

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCC-CN
Ban hành theo Thông tư số... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/4 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	**Doanh thu**	**Nộp ngân sách**			
			Tổng số	***Trong đó:***		
				Thuế tiêu thụ	**Thuế môn bài, Thuế nhà đất**	**Thuế thu nhập**
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ						
Chia theo ngành CN cấp I, II:						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH
Biểu số: 001.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

b) Phương pháp tính

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Cách ghi biểu

Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã số sản phẩm và đơn vị tính đã quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hàng năm.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 002.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ sở ngành công nghiệp là tổng số doanh nghiệp hạch toán độc lập, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

+ Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do trung ương, địa phương quản lý và doanh nghiệp vốn trong nước mà nhà nước chiếm giữ trên 50% (để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu, quy ước nếu nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu được tính là doanh nghiệp nhà nước).

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

+ Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp: Là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp, có địa điểm được xác định, có người quản lý và chịu trách nhiệm về pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thuộc sở hữu một người, một nhóm người hoặc một gia đình, nhưng không đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã theo pháp luật hiện hành.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 003.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động ngành công nghiệp bao gồm lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã và lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

+ Lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp, hợp tác xã ngành công nghiệp quản lý, sử dụng được trả lương, trả công và lao động không được trả lương, trả công.

+ Lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp là toàn bộ số lao động do cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động công nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và được trả công, không trả công.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 004.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng nguồn vốn là tổng số nguồn vốn cơ sở đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh có đến thời điểm điều tra.

Giá trị tài sản cố định bao gồm giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị máy móc đang dùng vào sản xuất kinh doanh. Giá trị tài sản cố định được tổng hợp tính theo giá trị còn lại của tài sản có đến thời điểm điều tra.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1: Tổng số nguồn vốn có đến 1-10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 2: Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn tự có của chủ sở hữu cơ sở bỏ ra để sản xuất kinh doanh (dựa vào tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trong điều tra mẫu).

Cột 3: Tổng số giá trị tài sản cố định có đến 1-10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 4: Trong đó: Thiết bị máy móc (dựa vào tỷ lệ thiết bị máy móc trong điều tra mẫu).

3. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 005.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU VÀ NỘP NGÂN SÁCH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp là tổng số tiền thu được từ tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của hoạt động sản xuất công nghiệp.

Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí đã nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1: Doanh thu sản xuất công nghiệp (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra)

Cột 2: Nộp ngân sách (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra).

Cột 3: Thuế tiêu thụ (dựa vào tỷ lệ thuế tiêu thụ/doanh thu trong điều tra mẫu).

Cột 4: Thuế môn bài, thuế nhà đất (dựa vào tỷ lệ thuế môn bài, thuế nhà đất/doanh thu trong điều tra mẫu).

Cột 5: Thuế thu nhập (dựa vào tỷ lệ thuế thu nhập/doanh thu trong điều tra mẫu).

3. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Phụ lục IV

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo
2	002.H/BCC-XDĐT	Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ	Tháng, quý	Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
3	003.Q/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
4	004.Q/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
5	005.Q/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
6	006.6T/BCC-XDĐT	Báo cáo rà soát vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	6 tháng	Ngày 17 tháng 5 năm báo cáo
7	007.N/BCC-XDĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	008.N/BCC-XDĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
9	009.N/BCC-XDĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn	Năm	Ngày 31 tháng 5 năm báo cáo
10	010.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
11	011.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá so sánh 2010)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
12	012.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
13	013.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá so sánh 2010)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
14	014.N/BCC-XDĐT	Báo cáo rà soát vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
15	015.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	**01**				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	**02**				
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	04				
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
c. Vốn nước ngoài (ODA)	06				
d. Xổ số kiến thiết	07				
e. Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	**09**				
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11				
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
c. Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	**14**				
a. Vốn cân đối ngân sách xã	15				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16				
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
c. Vốn khác	18				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN
TỪ NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN TRONG KỲ
Tháng..... năm.....
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

A. KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	**Dự án thực hiện trong kỳ**								
1									
2									
....									
II	**Dự án hoàn thành trong kỳ**								
1									
2									
....									

B. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	Dự án thực hiện trong kỳ								
1	.....								
2	.....								
....	.....								
II	Dự án hoàn thành trong kỳ								
1	.....								
2	.....								
....	.....								

C. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	Trung ương quản lý								
1	*Dự án thực hiện trong kỳ*								
1.1	.....								
1.2	.....								
.....	.....								

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2	***Dự án hoàn thành trong kỳ***								
2.1	.....								
2.2	.....								
....	.....								
II	**Địa phương quản lý**								
1	***Dự án thực hiện trong kỳ***								
1.1									
1.2									
.....									
2	***Dự án hoàn thành trong kỳ***								
2.1	.....								
2.2	.....								
....	.....								

Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả ba mục A, B, C.

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	**01**			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06			
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	**11**			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**49**			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**50**			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**51**			
5. Đầu tư khác	**52**			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. CHIA THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ				
1. 100% vốn nước ngoài	01			
2. Liên doanh	02			
II. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	03			
B. Khai khoáng	04			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	05			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	06			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	07			
F. Xây dựng	08			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	09			
H. Vận tải, kho bãi	10			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11			
J. Thông tin và truyền thông	12			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	17			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
P. Giáo dục và đào tạo	18			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20			
S. Hoạt động dịch vụ khác	21			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	22			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	23			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người duyệt biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.6T/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng 5 năm báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
6 tháng năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	**01**			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06			
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	**11**			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	**49**			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**50**			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**51**			
5. Đầu tư khác	**52**			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 007.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	**01**	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06	
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	**11**	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	1
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	**49**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**50**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**51**	
5. Đầu tư khác	**52**	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	**06**	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	

26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**37**	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	**44**	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải kho bãi	**52**	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	**61**	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	

60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**	
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**	
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	**91**	
85. Giáo dục đào tạo	92	

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 5 năm báo cáo

DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (1)	Năm khởi công - hoàn thành	Loại dự án (1. Dự án Ngân sách nhà nước; 2. Dự án Trái phiếu Chính phủ)	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2
I	**Dự án do Bộ, ngành quản lý thực hiện trên địa bàn**						
1.	*Dự án khởi công mới*						
	.....						
	.....						
2.	*Dự án chuyển tiếp*						
	.....						
	.....						
3.	*Dự án dự kiến hoàn thành trong năm*						
	.....						
	.....						
II	**Dự án do Địa phương quản lý**						
1.	*Dự án khởi công mới*						
	.....						
	.....						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (1)	Năm khởi công - hoàn thành	Loại dự án (1. Dự án Ngân sách nhà nước; 2. Dự án Trái phiếu Chính phủ)	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2
2.	*Dự án chuyển tiếp*						
	.....						
	.....						
3.	*Dự án dự kiến hoàn thành trong năm*						
	.....						
	.....						

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Chú thích:

(1) Nhóm dự án: gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	**01**	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06	
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	**11**	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	**B**	**1**
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	**49**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**50**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**51**	
5. Đầu tư khác	**52**	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá so sánh 2010)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	**B**	**1**
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	**01**	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06	
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	**11**	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	**49**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**50**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**51**	
5. Đầu tư khác	**52**	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		

24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		

I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		

82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 013.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá so sánh 2010)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		

23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		

I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		

82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	**01**			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06			
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	**11**			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	**B**	**1**	**2**	**3=2/1**
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	**49**			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**50**			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**51**			
5. Đầu tư khác	**52**			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m^2)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Nhà chung cư** (01=02+...+07)	01												
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	02												
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03												
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04												
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05												
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06												
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07												
II	**Nhà ở riêng lẻ** (08=09+14+15)	08												

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m^2)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)	09												
	- Nhà kiên cố	10												
	- Nhà bán kiên cố	11												
	- Nhà thiếu kiên cố	12												
	- Nhà đơn sơ	13												
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
3	Nhà biệt thự	15												

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG BIỂU BÁO CÁO PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN I. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

1.1. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

1.2. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

1.3. Vốn đầu tư thực hiện khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản

cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	=	Vốn đầu tư tạo ra TSCĐ	+	Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động	+	Vốn đầu tư thực hiện khác

II. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo các phân tổ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế và ngành kinh tế được đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Chia theo nguồn vốn: Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1.1. Vốn ngân sách Nhà nước: Là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

1.2. Vốn trái phiếu Chính phủ: Là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

1.3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó

khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: Là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

1.4. Vốn vay: Vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.5. Vốn tự có: Nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

1.6. Vốn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có và đầu tư khác.

***2.1. Xây dựng cơ bản*:** Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).

- Máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hòa nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Máy móc, thiết bị: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

***2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản*:** Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

***2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có*:** Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

***2.5. Đầu tư khác*:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Vốn đầu tư chia theo loại hình kinh tế

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

Quy định: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế đó (Theo ngành kinh tế quốc dân được ban hành hiện hành).

PHẦN II. BIỂU BÁO CÁO

I. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ.

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn.

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT; 004.Q/BCC-XDĐT; 006.RS/BCC-XDĐT; 007.N/BCC-XDĐT; 008.N/BCC-XDĐT; 010.N/BCC-XDĐT; 011.N/BCC-XDĐT; 012.N/BCC-XDĐT; 013.N/BCC-XDĐT; 014.RS/BCC-XDĐT: tổng hợp tình hình vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tổng hợp từ tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình hình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác dụng ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

III. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người duyệt biểu, chữ ký, đóng dấu của Cục trưởng Cục Thống kê.

B. GIẢI THÍCH CỤ THỂ

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố: Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c. Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 001.T/BCC-XDĐT, phần "Vốn nước ngoài" của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d. Xổ số kiến thiết: Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

e. Vốn khác: Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách Trung ương: Là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư thực hiện.

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: Là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.

2.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách huyện: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của quận/huyện đã ghi ở trên.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách cấp xã: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

***Lưu ý*:** Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

II. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế

hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số dự tính tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 năm 2017, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 3/2017 và gửi về Tổng cục. Cột 2: Ghi số thực hiện tháng 02/2017, cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2017, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2017.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***Lưu ý*:** Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Liệt kê danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện và hoàn thành trong kỳ.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước: Là các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ theo Quyết định giao kế hoạch từ vốn ngân sách nhà nước năm báo cáo của các Bộ ngành Trung ương và Địa phương.

Dự án thực hiện trong kỳ: Là các dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Dự án hoàn thành trong kỳ: Là các dự án đã hoàn thành đồng bộ các công trình, hạng mục công trình; hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt; đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

II. Cách ghi biểu

STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định phê duyệt của dự án, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Nhóm dự án: Ghi theo nhóm dự án quan trọng quốc gia (QTQG), nhóm A, B, C.

Năng lực thiết kế: Ghi theo quy mô đầu tư trong Quyết định phê duyệt của dự án (ghi đầy đủ đơn vị tính).

Năm khởi công - dự kiến hoàn thành: Ghi theo Quyết định phê duyệt của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Địa phương quản lý không bao gồm Trái phiếu Chính phủ).

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương quản lý)

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Cột 2: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

Mục C Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ): Ghi tương tự mục B.

Lưu ý:

- Từ tháng 01 đến tháng 12 thực hiện mục A. Tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả ba mục A, B, C.

- Mục A:

+ Phần I: Ghi các dự án thực hiện trong kỳ *(Ưu tiên liệt kê các dự án nhóm A, B, C)*. Các dự án liệt kê phải đảm bảo tổng vốn đầu tư thực hiện tháng trước tháng báo cáo (cột 2) và dự tính tháng báo cáo (cột 3) của các dự án chiếm trên 50% số liệu báo cáo tương ứng thực hiện tháng trước tháng báo cáo (cột 2) và dự tính tháng báo cáo (cột 3) trong Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

+ Phần II: Ghi các dự án hoàn thành trong kỳ *(Ưu tiên liệt kê các dự án nhóm A, B, C)*.

- Mục B:

+ Phần I: Ghi các dự án thực hiện trong kỳ *(ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C)*. Các dự án liệt kê phải đảm bảo tổng vốn đầu tư thực hiện quý trước quý báo cáo (cột 2) và dự tính quý báo cáo (cột 3) của các dự án chiếm trên 50% số liệu báo cáo tương ứng thực hiện quý trước quý báo cáo (cột 1) và dự tính quý báo cáo (cột 3) trong Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT (Mã số 12).

+ Phần II: Ghi các dự án hoàn thành trong kỳ *(ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C)*.

- Mục C: Ghi các dự án từ nguồn trái phiếu Chính phủ thực hiện và hoàn thành trong kỳ trên địa bàn *(ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C)*.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn gồm:

+ Vốn Trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn ngoài nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Lưu ý: Nguồn vốn để thực thiện các dự án, công trình tương ứng với khu vực nào thì tổng hợp về khu vực đó.

2. Khái niệm, phương pháp tính

2.1. Khái niệm vốn đầu tư trên địa bàn

2.2. Phân tổ vốn đầu tư trên địa bàn

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.

- Cột 3: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ nguồn số liệu Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra "Vốn đầu tư thực hiện" ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu.

Biểu số 004.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 004.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân theo mục đích đầu tư.

Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài chia theo hình thức đầu tư và mục đích đầu tư phải bằng nhau.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra "Vốn đầu tư thực hiện" ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu.

Biểu số 006.6T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo.

Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 nhân 100.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số sơ bộ thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 008.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số sơ bộ thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: Tổng hợp danh mục dự án/công trình được phê duyệt theo kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ của Bộ ngành trung ương và Địa phương thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm báo cáo.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-XDĐT.

II. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự của dự án/công trình lần lượt theo mục (I) và (II).

Cột B: Ghi đầy đủ tên dự án/công trình, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có) trong Quyết định của dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi tên chủ đầu tư trong Quyết định của dự án thực hiện.

Cột D: Nhóm dự án ghi theo Quyết định của dự án.

(1) Nhóm dự án: Gồm dự án quan trọng quốc gia (viết tắt là QTQG), Dự án nhóm A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: Chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Cột E: Năm khởi công - hoàn thành: Ghi theo quyết định của dự án năm khởi công, năm hoàn thành.

Cột F: Ghi mã 1. Dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; mã 2. Dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ.

Cột 1: Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt ghi theo tổng mức đầu tư trong quyết định của dự án.

Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

- Căn cứ vào danh sách dự án/công trình theo kế hoạch phân bổ vốn đầu tư năm báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 010.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ số liệu tổng hợp từ cuộc điều tra vốn đầu tư thực hiện năm của cuộc điều tra "Vốn đầu tư thực hiện" ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu;

- Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp tổng hợp từ Cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số 011.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.T/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

II. Cách ghi biểu

Tương tự như biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

Lưu ý: Khi có văn bản pháp quy mới ban hành thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT, thống nhất sử dụng theo văn bản pháp quy hiện hành.

Biểu số 012.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số đầu tư thực hiện năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo của khu vực kinh tế nhà nước.

III. Nguồn số liệu

Tương tự nguồn số liệu Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

Biểu số 013.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

II. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

Lưu ý: Khi có văn bản pháp quy mới ban hành thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT, thống nhất sử dụng theo văn bản pháp quy hiện hành.

Biểu số 014.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số ước thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 nhân 100.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

PHẦN XÂY DỰNG

Biểu số 015.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

a. Nhà ở

Nhà ở là công trình xây dựng với chức năng phục vụ cho nhu cầu ở và sinh hoạt của gia đình hoặc cá nhân hộ dân cư. Nhà ở gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm:

- Nhà chung cư: Là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

- Nhà ở riêng lẻ: Là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bên chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/rơm rạ/giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rơm 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

b. Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

c. Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm

Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm gồm: (1) giá trị từ khi khởi công đến khi hoàn thành của công trình nhà ở mới và (2) giá trị các phòng ở mới hoàn thành trong năm do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính giá trị của các nhà ở cũ được cải tạo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu về diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

Cột 7: Ghi tổng giá trị nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi số liệu về giá trị nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm tương ứng với tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần nhà ở nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phần nhà ở nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

(Xem tiếp Công báo số 133 + 134)